

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bao cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 29.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 02 năm 2014

Số: 75/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 31/12/2013, cũng như kết

quá hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC



HỒ ĐẮC HIẾU

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

A handwritten signature "phantan" written in blue ink over a blue diagonal line.

PHAN ĐỨC DANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2080-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BẢNG CÂN ĐOÍ KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		118.816.748.653	102.878.814.266
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	26.715.893.515	24.414.772.052
1. Tiền	111		26.179.679.230	15.804.557.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.214.285	8.610.214.285
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	2.750.000.000	2.650.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.100.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	43.489.119.645	39.554.554.290
1. Phải thu khách hàng	131		41.199.800.149	32.550.246.816
2. Trả trước cho người bán	132		437.063.714	6.128.763.396
3. Các khoản phải thu khác	135		1.998.870.507	1.029.508.803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(146.614.725)	(153.964.725)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	34.525.651.529	32.166.212.074
1. Hàng tồn kho	141		34.706.819.925	33.315.134.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(181.168.396)	(1.148.922.048)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	11.336.083.964	4.093.275.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.091.180.086	307.926.823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.758.476.011	1.475.685.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		87.951.892	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.398.475.975	2.309.663.343
B. Tài sản dài hạn	200		88.111.399.296	65.922.525.750
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		78.454.675.782	62.024.497.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	37.894.570.209	48.107.855.477
- Nguyên giá	222		113.956.746.901	112.875.555.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.062.176.692)	(64.767.700.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	21.948.800.455	7.256.502.657
- Nguyên giá	225		28.475.088.916	10.236.956.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.526.288.461)	(2.980.454.270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.385.275.170	6.552.226.814
- Nguyên giá	228		7.353.345.218	7.311.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(968.070.048)	(759.118.404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	12.226.029.948	107.912.727
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	7.449.991.096	2.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.949.991.096	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	2.206.732.418	1.398.028.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		424.327.152	338.081.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.782.405.266	1.059.947.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.928.147.949	168.801.340.016

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		139.118.680.150	114.131.193.622
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	V.12	99.601.917.744	78.949.866.657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		61.924.482.760	37.779.465.568
2. Phải trả người bán	312		10.407.820.601	9.678.474.795
3. Người mua trả tiền trước	313		643.900.346	275.634.285
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5.505.102.426	4.086.557.860
5. Phải trả người lao động	315		14.895.892.434	6.407.067.805
6. Chi phí phải trả	316		1.297.027.423	3.261.866.239
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.371.144.897	17.004.692.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.556.546.857	456.108.030
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		39.516.762.406	35.181.326.965
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	38.527.228.206	34.221.194.100
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	989.534.200	960.132.865
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	67.809.467.799	54.670.146.394
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		67.809.467.799	54.670.146.394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.999.420.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.839.728.228	1.222.455.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.407.504.225	3.021.932.530
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.881.676.116	1.496.104.421
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.619.362.595	1.233.790.900
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.061.776.635	7.695.863.043
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.928.147.949	168.801.340.016

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

- 1. Tài sản thuê ngoài
- 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
- 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
- 4. Nợ khó đòi đã xử lý
- 5. Ngoại tệ các loại (USD)
- 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

	Số cuối năm	Số đầu năm
-	-	-
-	-	-
420.859.482	420.859.482	420.859.482
260.386.82	260.386.82	99.308.45
-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
TÂN PHÚ
HCMC
Đ. 03/03/2014

Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		381.113.275.672	336.126.933.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.986.054.071	1.523.095.002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	379.127.221.601	334.603.838.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	307.363.496.751	271.787.288.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.763.724.850	62.816.550.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.115.294.433	1.560.184.384
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	11.405.633.703	12.092.099.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.944.864.595	11.331.150.665
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	17.575.488.463	16.088.932.036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	30.042.839.661	27.169.046.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.855.057.456	9.026.657.383
11. Thu nhập khác	31	VI.22	15.627.281.538	3.889.967.442
12. Chi phí khác	32	VI.23	11.859.839.532	3.054.139.244
13. Lợi nhuận khác	40		3.767.442.006	835.828.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.622.499.462	9.862.485.581
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	4.539.332.958	2.384.217.905
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.083.166.504	7.478.267.676

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
 Người lập biểu

Lê Viết Hùng
 Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
 Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO LUU CHUYEN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	17.622.499.462	9.862.485.581
Điều chỉnh cho các khoản			
Khâu hao tài sản cố định	02	18.809.157.810	13.465.051.704
Các khoản dự phòng	03	(975.103.652)	74.549.784
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.418.833	(33.980.298)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.717.260.467)	(808.845.243)
Chi phí lãi vay	06	10.944.864.595	11.331.150.665
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	44.691.576.581	33.890.412.193
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(8.299.677.537)	(3.188.389.078)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(1.391.685.803)	11.326.657.861
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(6.819.090.583)	10.247.233.371
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(773.864.568)	717.372.574
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.599.782.139)	(11.149.357.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.252.808.920)	(3.017.625.578)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.943.998.095)	931.557.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.610.668.936	39.757.861.305
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(46.032.975.508)	(26.764.172.055)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.898.166.586	3.027.251.148
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.049.991.096)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	888.390.386	792.481.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.296.409.632)	(22.944.439.300)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	6.750.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	292.108.753.022	240.447.734.331
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(256.455.795.633)	(249.941.176.556)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.201.906.091)	(4.540.990.574)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.206.399.000)	(4.916.257.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.994.652.298	(18.950.689.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.308.911.602	(2.137.267.794)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.414.772.052	26.566.490.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.790.139)	(14.450.852)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.715.893.515	24.414.772.052

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc



TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 26 tháng 3 năm 2013 và đang chờ Giấy đăng ký thay đổi lần tiếp theo.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới sẽ là: 49.999.420.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Bắc Ninh và văn phòng đại diện tại Hà Nội.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2013: 523 người.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Đường 9, Bản Huội San (Khu Thương mại ĐenSaVan), huyện Xê Pôn, tỉnh SaVanNaKhet	Sản xuất nhựa các loại	41,25%	41,25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bằng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2013: 21.073 VND/USD



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Hợp đồng thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải

04 năm

7. Đầu tư tài chính**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ngày 11/5/2013 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào ngày 23/5/2013 chấp thuận tham gia góp vốn thêm của Công ty Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập khẩu Linh Sơn. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet. Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41,25%. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào đang trong giai đoạn hoàn tất lắp đặt máy móc thiết bị.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ tiền lương trích vào chi phí trên cơ sở 11,8% trên doanh thu sản xuất công nghiệp, 0,8% trên doanh thu kinh doanh và 29% trên doanh thu gia công. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

3036
CÔNG
CỔ
NH
TÂM
PHÚ-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		475.093.508	338.712.641
Tiền gửi ngân hàng	(*)	25.704.585.722	15.465.845.126
Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 7% - 9%/năm		536.214.285	8.610.214.285
Cộng		26.715.893.515	24.414.772.052

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 260.386.82 USD tương đương với 5.487.131.459 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, lãi suất 8% - 10%/năm		1.600.000.000	1.500.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(*)	(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng		2.750.000.000	2.650.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2013:

Chứng khoán chưa niêm yết	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

Tại ngày 31/12/2013, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Trong năm 2013, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư trên.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1)	41.199.800.149	32.550.246.816
Trả trước cho người bán	(3.2)	437.063.714	6.128.763.396
Phải thu khác	(3.3)	1.998.870.507	1.029.508.803
Cộng		43.635.734.370	39.708.519.015
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(146.614.725)	(153.964.725)
Cộng		43.489.119.645	39.554.554.290

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 29.312.04 USD tương đương với 617.692.619 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(3.2) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 9.300.00 USD tương đương với 196.443.900 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính: kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
(3.3) Phải thu khác bao gồm:		
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	1.291.634.654	217.898.474
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần	-	507.202.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên	-	64.074.787
Lãi tiền gửi còn phải thu	52.180.773	91.230.571
Giá trị hạt nhựa gửi gia công	259.405.712	-
Các khoản phải thu khác	395.649.368	149.102.971
Cộng	1.998.870.507	1.029.508.803
(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:		
Số dư đầu năm	(153.964.725)	
Trích lập dự phòng trong năm	-	
Hoàn nhập	7.350.000	
Số dư cuối năm	(146.614.725)	
4. Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu	19.704.531.464	16.036.554.539
Công cụ, dụng cụ	2.302.108.447	3.838.929.639
Thành phẩm	11.099.452.975	11.538.147.217
Hàng hoá	1.600.727.039	1.851.502.727
Cộng	34.706.819.925	33.315.134.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (181.168.396)	(1.148.922.048)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	34.525.651.529	32.166.212.074
Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.		
(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
Số dư đầu năm	(1.148.922.048)	
Trích lập dự phòng trong năm	-	
Hoàn nhập	967.753.652	
Số dư cuối năm	(181.168.396)	
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*) 1.091.180.086	307.926.823
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.758.476.011	1.475.685.684
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	87.951.892	-
Các khoản tạm ứng	550.882.103	266.277.875
Ký quỹ mở L/C (8,990 USD)	189.446.270	1.361.810.295
Ký quỹ mở L/C (VND)	3.658.147.602	681.575.173
Cộng	11.336.083.964	4.093.275.850
(*) Bao gồm:		
Chi phí thuê tài chính trả trước	434.873.794	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	656.306.292	41.857.529
Tiền thuê văn phòng và nhà xưởng tại Bắc Ninh trả trước	-	191.160.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	74.909.294
Cộng	1.091.180.086	307.926.823

M.S.D.N
Q.TAN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	32.506.014.507	74.301.876.336	5.102.754.067	964.910.607	112.875.555.517
Mua mới	-	13.828.808.470	285.000.000	52.008.000	14.165.816.470
Đầu tư XDCB hoàn thành	93.272.727	-	-	-	93.272.727
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	286.600.000	-	-	286.600.000
Chuyển sang CCDC	38.166.985	1.270.691.331	-	820.813.492	2.129.671.808
Nhuặng bán	-	1.214.506.205	-	-	11.214.506.205
Chuyển góp vốn	-	120.319.800	-	-	120.319.800
Số dư cuối năm	32.561.120.249	75.811.767.470	5.387.754.067	196.105.115	113.956.746.901
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.944.045.800	52.541.935.024	3.680.300.618	601.418.598	64.767.700.040
Tăng	4.108.436.372	9.580.397.045	535.723.212	106.041.470	14.330.598.099
Giảm	38.166.985	2.393.685.428	-	604.269.034	3.036.121.447
Số dư cuối năm	12.014.315.187	59.728.646.641	4.216.023.830	103.191.034	76.062.176.692
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.561.968.707	21.759.941.312	1.422.453.449	363.492.009	48.107.855.477
Số dư cuối năm	20.546.805.062	16.083.120.829	1.171.730.237	92.914.081	37.894.570.209

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 43.139.577.906 đồng.

Tại ngày 31/12/2013, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Số dư đầu năm	8.018.775.109	2.218.181.818	10.236.956.927
Tăng	18.690.769.090	902.000.000	19.592.769.090
Giảm	1.354.637.101	-	1.354.637.101
Số dư cuối năm	25.354.907.098	3.120.181.818	28.475.088.916
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	2.517.606.646	462.847.624	2.980.454.270
Tăng	3.577.194.741	687.163.329	4.264.358.070
Giảm	718.523.879	-	718.523.879
Số dư cuối năm	5.376.277.508	1.150.010.953	6.526.288.461
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.501.168.463	1.755.334.194	7.256.502.657
Số dư cuối năm	19.978.629.590	1.970.170.865	21.948.800.455

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất	19.600.000	-
Dự án nhà kho tại Long An	7.126.532.864	14.640.000
Dự án nhà xưởng tại Bắc Ninh	5.079.897.084	-
Chi phí xây dựng bể xử lý nước thải sinh hoạt tại Long An	-	93.272.727
Cộng	12.226.029.948	107.912.727

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá	7.011.345.218	300.000.000	7.311.345.218
Số dư đầu năm	-	63.000.000	63.000.000
Mua mới	-	21.000.000	21.000.000
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.011.345.218	342.000.000	7.353.345.218
Khấu hao luỹ kế			
Số dư đầu năm	649.285.073	109.833.331	759.118.404
Tăng	146.534.976	67.666.665	214.201.641
Giảm	-	5.249.997	5.249.997
Số dư cuối năm	795.820.049	172.249.999	968.070.048
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.362.060.145	190.166.669	6.552.226.814
Số dư cuối năm	6.215.525.169	169.750.001	6.385.275.170

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

10. Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	4.949.991.096	-
Cộng	7.449.991.096	2.500.000.000

(10.1) Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn** (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305765282 (đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có giá trị đầu tư là **2.500.000.000** đồng với tỷ lệ sở hữu là 62,5%. Trong năm, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia bằng tiền mặt là 375.000.000 đồng từ khoản đầu tư này.

(10.2) Khoản đầu tư vào **Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào** theo Giấy phép thanh lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet, theo đó, tổng vốn pháp định: 2,000,000.00 USD (tương đương 16 tỷ Kíp). Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41,25%. Tổng giá trị vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013 là 234,576.00 USD tương đương **4.949.991.096** đồng. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào đang trong giai đoạn hoàn tất lắp đặt máy móc thiết bị.

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	424.327.152	338.081.000
Các khoản ký cược thuê tài chính	1.782.405.266	1.059.947.075
Cộng	2.206.732.418	1.398.028.075
(*) Bao gồm:		
Chi phí bảo hiểm trả trước	13.842.499	22.664.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	410.484.653	-
Chi phí trả trước khác	-	315.417.000
Cộng	424.327.152	338.081.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	61.924.482.760	37.779.465.568
Phải trả cho người bán	(12.2)	10.407.820.601	9.678.474.795
Người mua trả tiền trước		643.900.346	275.634.285
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.3)	5.505.102.426	4.086.557.860
Phải trả người lao động		14.895.892.434	6.407.067.805
Chi phí phải trả	(12.4)	1.297.027.423	3.261.866.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(12.5)	3.371.144.897	17.004.692.075
Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.556.546.857	456.108.030
Cộng		99.601.917.744	78.949.866.657
(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II	(a)	4.872.751.323	4.701.069.250
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn		-	3.138.268.193
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	(b)	23.360.766.575	15.400.262.408
Ngân hàng Natixis Chi Nhánh TP.HCM	(c)	1.536.796.800	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(d)	2.533.633.013	2.609.446.320
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(e)	364.419.110	1.210.401.302
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(f)	13.394.300.053	-
Vay cá nhân	(g)	2.700.000.000	270.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13**)	13.161.815.886	10.450.018.095
Cộng		61.924.482.760	37.779.465.568

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số 631/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 632/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 803.183.410 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **4.872.751.323 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013 với hạn mức tín dụng là 2,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013: từ 7,3%/năm đến 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **23.360.766.575 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 10/12/2013 với hạn mức tín dụng là 1,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 7,6%/năm. Tài sản đảm bảo vay này là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này (các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **1.536.796.800 đồng**.

X.C.P
H&P
KD.030290

CÔNG
TRÁCH NHIỆ
KIỂM
VIỆT
NAM
PHINH - TH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0342/HDDTD-VIB601/11 ngày 30/11/2011 và phụ lục số 02 ngày 12/12/2012 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **2.533.633.013 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 39/2013-HDTDHM/NHCT944 ngày 12 tháng 8 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 10%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 đ để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng và còn lại là tín chấp. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **364.419.110 đồng**.

(f) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo thư cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 31/5/2013 với hạn mức tín dụng là 1,000,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 7,4%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các khoản phải thu tối thiểu tương đương 15% doanh thu của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **13.394.300.053 đồng**.

(g) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 01 tháng.

(12.2) Bao gồm:

Phải trả các bên liên quan

Phải trả người bán khác

Công

	Số cuối năm	Số đầu năm
	3.818.160.900	2.982.763.247
(*)	6.589.659.701	6.695.711.548
	10.407.820.601	9.678.474.795

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 36,280.95 USD tương đương 764.548.459 đồng.

(12.3) Bao gồm:

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Thuế nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Công

	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.500.686.017	189.117.054
	-	2.811.780
	3.271.559.625	2.661.033.492
	732.856.784	1.233.595.534
	5.505.102.426	4.086.557.860

(12.4) Bao gồm:

Chi phí thuê máy

Chi phí hoa hồng môi giới

Chi phí lãi vay phải trả

Công

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	1.929.156.805
	951.944.967	1.150.916.603
	345.082.456	181.792.831
	1.297.027.423	3.261.866.239

(12.5) Bao gồm:

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc

Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất

Cố tức phải trả

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Khoản tiền nhận hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước liên quan đến việc cải tiến công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên

Các khoản phải trả khác

Công

	Số cuối năm	Số đầu năm
	130.813.350	459.503.601
	2.466.335.610	5.018.554.860
	288.854.900	181.483.600
	153.125.642	108.994.491
	-	4.300.000.000
	-	6.612.194.261
	332.015.395	123.961.262
	3.371.144.897	17.004.692.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	(*)	51.689.044.092	44.671.212.195
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(**)	(13.161.815.886)	(10.450.018.095)
Cộng		38.527.228.206	34.221.194.100
(*) Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a)	100.798.532	453.231.512
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	(b)	1.077.153.000	1.780.757.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(c)	21.700.120.000	16.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội		-	4.651.632.311
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(d)	401.770.827	568.020.831
<i>Vay cá nhân</i>	(e)	8.010.000.000	8.761.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>			
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP			
Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(f)	8.641.923.139	-
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(g)	1.734.259.236	218.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(h)	1.925.502.020	3.365.382.620
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(i)	4.304.778.638	1.921.599.064
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	(j)	3.792.738.700	6.151.125.200
Cộng		51.689.044.092	44.671.212.195

(a) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam** theo 02 hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 1.762.196.772 đồng; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 14,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với tổng giá trị thế chấp là 2.517.423.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **100.798.532 đồng**, và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

(b) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa** theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010 với số tiền vay là 5.339.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013: từ 11,5%/năm đến 12%/năm; mục đích vay: đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thu bao lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **1.077.153.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 538.596.000 đồng.

(c) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011 với tổng số tiền cho vay là 26.392.419.532 đồng; thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 12,5%/năm. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **21.700.120.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 5.007.720.000 đồng.

(d) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với số tiền vay là 665.000.000 đồng; thời hạn vay 48 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 11,5%/năm. Mục đích vay là để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với tổng giá trị thế chấp là 950.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **401.770.827 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 166.250.004 đồng.

(e) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 13%/năm, thời hạn vay là 24 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(f) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 16 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 10.002.554.389 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013: từ 11,4%/năm đến 12%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là 8.641.923.139 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 2.451.743.832 đồng.

(g) Khoản thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 03 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 1.828.589.236 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013: từ 12,5%/năm đến 13%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là 1.734.259.236 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 431.160.000 đồng.

(h) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo 011 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 7.138.827.514 đồng; thời hạn thuê: từ 03 đến 05 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013 là 14,5%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là 1.925.502.020 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.149.521.754 đồng.

(i) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease theo 07 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 5.818.226.531 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013: từ 10,65% đến 13,65%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là 4.304.778.638 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.531.201.764 đồng.

(j) Khoản vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 11,4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bão lanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là 669.303.771 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 314.972.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất ưu đãi 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bão lanh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là 3.123.434.929 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.469.852.000 đồng.

14. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	989.534.200	960.132.865
Cộng	989.534.200	960.132.865

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	9.999.420.000	-	49.999.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	750.000.000	132.727.272	1.839.728.228
Quỹ đầu tư phát triển	3.021.932.580	385.571.695	-	3.407.504.225
Quỹ dự phòng tài chính	1.496.104.421	385.571.695	-	1.881.676.116
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.233.790.900	385.571.695	-	1.619.362.595
Lợi nhuận chưa phân phối	7.695.863.043	13.083.166.504	11.717.252.912	9.061.776.635
Cộng	54.670.146.394	24.989.301.589	11.849.980.184	67.809.467.799

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do phát hành 999.942 cổ phiếu với mệnh giá 10.000/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHCD-NTP ngày 18/5/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.999.942	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.999.942	4.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	4.995.542	3.995.600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.942	4.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	4.995.542	3.995.600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	(*) 4.400	4.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2013	7.695.863.043
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	13.083.166.504
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(385.571.695)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(385.571.695)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(385.571.695)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.354.718.827)
Trả cổ tức 2012 bằng tiền	(5.022.159.295)
Thuế thu nhập cá nhân đối với việc trả cổ tức năm 2012	(184.239.705)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013	(3.999.420.000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2013	9.061.776.635

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	40.840.636.680	10.571.531.043
Doanh thu bán thành phẩm	339.845.535.094	324.785.233.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	427.103.898	770.169.802
Chiết khấu thương mại	(350.593.400)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.625.975.671)	(1.510.376.781)
Giảm giá hàng bán	(9.485.000)	(12.718.221)
Cộng doanh thu thuần	379.127.221.601	334.603.838.872

17. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	13.606.890.700	7.868.934.559
Giá vốn bán thành phẩm	294.724.359.703	263.802.003.117
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(967.753.652)	116.350.881
Cộng	307.363.496.751	271.787.288.557



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	513.390.386	792.481.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	226.904.047	367.702.777
Cỗ tức lợi nhuận được chia	375.000.000	400.000.000
Cộng	1.115.294.433	1.560.184.384
19. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.944.864.595	11.331.150.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá	460.769.108	760.948.107
Chi phí tài chính khác	-	490
Cộng	11.405.633.703	12.092.099.262
20. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.836.664.165	5.212.831.245
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	133.123.199	22.250.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	355.785.370	118.647.178
Chi phí bảo hành sản phẩm (hoàn nhập)	(203.593.564)	429.244.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.159.958.364	6.175.091.218
Chi phí khác bằng tiền	5.293.550.929	4.130.868.063
Cộng	17.575.488.463	16.088.932.036
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.415.192.711	12.366.459.861
Chi phí vật liệu quản lý	1.297.204.611	351.931.731
Chi phí khấu hao TSCĐ	833.345.648	621.741.861
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(7.350.000)	136.238.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.804.363.338	6.395.938.539
Chi phí bằng tiền khác	7.700.083.353	7.296.735.136
Cộng	30.042.839.661	27.109.046.018
22. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.898.166.586	3.027.251.148
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	712.402.134
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	6.000.000	-
Thu nhập từ kiêm kê thừa nguyên liệu	217.107.510	150.314.160
Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tiết kiệm năng lượng	4.500.000.000	-
Thu nhập khác	6.007.442	-
Cộng	15.627.281.538	3.839.967.442

SĐK.KD.030
CÔ
TRÁCH N
KIỂ
TÂN BÌNH
VII

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

23. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	10.698.004.744	3.010.887.512
Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quý tiết kiệm năng lượng	445.000.000	-
Chi phí không được trừ	716.834.788	35.989.735
Chi phí khác	-	7.261.997
Cộng	11.859.839.532	3.054.139.244

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.622.499.462	9.862.485.581
Cộng (trừ) lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2012	25.911.868	(25.911.868)
Cộng lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2013	7.418.833	-
Cộng thù lao Hội đồng Quản trị	159.666.879	-
Cộng chi phí không được trừ	716.834.788	180.999.120
Trừ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2011	-	(80.701.213)
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(375.000.000)	(400.000.000)
Thu nhập tính thuế	18.157.331.830	9.536.871.620
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.539.332.958	2.384.217.905

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.104.815.984	203.269.633.849
Chi phí nhân công	60.216.812.936	47.260.038.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.809.157.810	13.465.051.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.169.604.637	32.225.512.430
Chi phí bằng tiền khác	14.630.522.535	13.720.963.953
Cộng	468.930.913.902	309.941.200.811

VII. Thông tin khác**1. Quản lý rủi ro tài chính****1.1 Rủi ro tỷ giá**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 31/12/2013	
	Số dư gốc	Tương đương
	nguyên tệ USD	VND
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	260.386,82	5.487.131.459
Phải thu khách hàng	29.312,04	617.692.619
Tổng cộng	289.698,86	6.104.824.078
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	36.280,95	764.548.459
Tổng cộng	36.280,95	764.548.459
Mức rủi ro tỷ giá	253.417,91	5.340.275.619

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 267.013.781 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 31/12/2013	Biến động lãi suất 2% (*)
Tài sản có lãi suất		
Tiền gửi Ngân hàng	2.136.214.285	42.724.286
Ký quỹ	3.847.593.872	76.951.877
Tổng	5.983.808.157	119.676.163
Nợ phải trả có lãi suất		
Các khoản vay và nợ	100.451.710.966	2.009.034.219
Tổng	100.451.710.966	2.009.034.219
Chênh lệch		1.889.358.056

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (1.889.358.056 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***1.4 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước. Đối với khách hàng lẻ và mới Công ty luôn yêu cầu trả tiền trước khi xuất hàng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 43.489.119.645 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2013
Tổng gộp	146.614.725
Trừ dự phòng giảm giá trị	(146.614.725)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2013)	(153.964.725)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Hoàn nhập	7.350.000
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	(146.614.725)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	61.924.482.760	38.527.228.206	100.451.710.966
Phải trả người bán	10.407.820.601	-	10.407.820.601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.505.102.426	-	5.505.102.426
Phải trả người lao động	14.895.892.434	-	14.895.892.434
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.668.172.320	-	4.668.172.320
Tổng cộng	97.401.470.541	89.885.707.467	135.928.698.747

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.12.1 và mục V.13(*) - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ				Dự phòng
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	
Tại ngày 31/12/2013					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.150.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	7.449.991.096	610.605.051	-	8.060.596.147	-
Tổng cộng	10.549.991.096	610.605.051	(350.000.000)	10.810.596.147	(350.000.000)

2. Các cam kết**2.1 Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,495,000.00 USD cho cả hai Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2.2 Thuê hoạt động

Các hợp đồng đã thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.388.371.477	1.387.436.002
Trên 1 - 5 năm	5.015.681.565	4.897.356.363
Trên 5 năm	501.246.301	1.610.961.004
Cộng	6.905.299.343	7.895.753.369

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

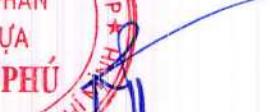
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(180.000.000)
		Thuê máy móc thiết bị	(1.409.157.717)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(7.059.135.091)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(145.630.364)
		Nhận gia công	316.491.356
		Bán hàng hóa	1.256.801.275
		Cung cấp dịch vụ	264.106.098
		Nhận cỗ tức 2012	375.000.000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Phải thu	63.756.246
		Phải trả	(3.818.160.900)


Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu


Lê Việt Hùng
Kế toán trưởng


Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014